Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06./2025/CBTT-THD	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thaiholdings thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thaiholdings

- Mã chứng khoán: THD
- Địa chỉ: Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3968 9898. Fax: (84-24) 3525 9898.
- Email: info@thaiholdings.com.vn. Website: https://thaiholdings.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2024

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28../03../2025 tại đường dẫn: https://thaiholdings.com.vn/quan-he-co-dong/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): Không có.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2024
- Văn bản giải trình số 03./2025/THD-CV ngày 28. tháng 03 năm 2025

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0105202998-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS ★ Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Định

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105202998
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-28 15:02:04
Foxit Reader Version: 9.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên độc lập	
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên	
Bà Vũ Thanh Huệ	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Định	Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quyết Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/01/2024

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thu Vân	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nhàn	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng: sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng: Công ty đã tuân thủ và không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0105202998 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Vũ Ngọc Định
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số. 270/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thaiholdings

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thaiholdings (Sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2025, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thaiholdings tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Gia Đạt	**Nguyễn Văn Hải**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 0798-2023-112-1	Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 1395-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.713.791.495.124**	**336.378.852.307**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**68.290.609.155**	**70.560.185.038**
Tiền	111		68.290.609.155	70.560.185.038
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.634.803.392.404**	**251.553.330.257**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	123.690.932.520	121.204.722.816
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.325.896.083	3.300.775.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.450.200.000.000	120.000.000.000
Các khoản phải thu khác	136	9	57.679.863.801	7.141.132.441
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(93.300.000)	(93.300.000)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.697.493.565**	**14.265.337.012**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.835.421.208	6.899.922.511
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.862.072.357	7.140.529.834
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	224.884.667
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.745.870.096.901**	**4.004.006.413.659**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**92.666.972.038**	**94.015.704.745**
Phải thu dài hạn khác	216	9	92.666.972.038	94.015.704.745
Tài sản cố định	**220**		**236.458.228**	**1.868.123.508**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	207.463.381	1.834.100.661
- Nguyên giá	*222*		*490.946.091*	*4.939.827.191*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(283.482.710)*	*(3.105.726.530)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	28.994.847	34.022.847
- Nguyên giá	*228*		*50.310.000*	*50.310.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(21.315.153)*	*(16.287.153)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**10**	**17.917.376.633**	**17.138.686.199**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		17.917.376.633	17.138.686.199
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**2.532.738.653.217**	**3.772.310.926.192**
Đầu tư vào công ty con	251		-	3.060.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.800.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		779.489.620.000	779.489.620.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.750.966.783)	(67.178.693.808)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**102.310.636.785**	**118.672.973.015**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	102.310.636.785	118.672.973.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.459.661.592.025**	**4.340.385.265.966**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**146.088.388.141**	**110.085.011.785**
Nợ ngắn hạn	**310**		**138.116.817.852**	**100.959.211.453**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	100.779.244.856	53.800.802.910
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.710.070	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.503.427.645	26.276.233.957
Phải trả người lao động	314		1.126.741.493	2.010.522.440
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		351.437.362	913.973.318
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	7.624.437.398	8.738.483.024
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.550.333.386	8.070.327.342
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.174.485.642	1.148.868.462
Nợ dài hạn	**330**		**7.971.570.289**	**9.125.800.332**
Phải trả dài hạn khác	337	18	7.971.570.289	9.125.800.332
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19**	**4.313.573.203.884**	**4.230.300.254.181**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.313.573.203.884**	**4.230.300.254.181**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.849.999.720.000	3.849.999.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.849.999.720.000*	*3.849.999.720.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(248.500.000)	(248.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.488.684.620	11.488.684.620
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		452.333.299.264	369.060.349.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*368.137.837.781*	*246.058.778.907*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*84.195.461.483*	*123.001.570.654*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.459.661.592.025**	**4.340.385.265.966**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng	Ngô Quyết Tiến	Vũ Ngọc Định
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**1.021.307.507.849**	**1.265.882.027.823**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	47.676.781.918	16.773.761.509
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**973.630.725.931**	**1.249.108.266.314**
Giá vốn hàng bán	11	23	950.470.076.708	1.185.505.142.124
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**23.160.649.223**	**63.603.124.190**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	91.356.348.078	24.949.019.515
Chi phí tài chính	22	25	(20.427.726.974)	15.473.946.621
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*17.712.626.270*
Chi phí bán hàng	25	26	1.706.285.048	1.288.656.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.442.081.590	26.091.857.611
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**106.796.357.637**	**45.697.682.489**
Thu nhập khác	31	27	440.499.029	110.132.834.526
Chi phí khác	32	28	1.539.960.937	1.554.824.786
Lợi nhuận khác	**40**		**(1.099.461.908)**	**108.578.009.740**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**105.696.895.729**	**154.275.692.229**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	21.501.434.246	31.274.121.575
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**84.195.461.483**	**123.001.570.654**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**219**	**317**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**30**	**219**	**317**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng	Ngô Quyết Tiến	Vũ Ngọc Định
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***105.696.895.729***	***154.275.692.229***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		72.164.309	493.597.452
Các khoản dự phòng	03		(20.427.727.025)	(7.421.844.771)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(74.736)	(54.127)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(91.796.772.371)	(1.268.110.257)
Chi phí lãi vay	06		-	17.712.626.270
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(6.455.514.094)***	***163.791.906.796***
Tăng giảm các khoản phải thu	09		3.209.788.045	919.369.859.899
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(778.690.434)	(5.517.260.990)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.750.453.105	(501.295.656.225)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		17.426.837.533	117.992.163.263
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	2.326.054
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(19.428.087.100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.274.128.175)	(44.859.191.629)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(896.894.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***26.981.851.380***	***630.056.060.068***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.000.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.498.200.000.000)	(120.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		168.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.285.200.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.748.498.001	18.795.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(29.251.501.999)***	***(119.981.204.811)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	415.982.814.076
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(904.448.555.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-***	***(488.465.741.215)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.269.650.619)**	**21.609.114.042**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**70.560.185.038**	**48.951.016.869**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.736	54.127
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**68.290.609.155**	**70.560.185.038**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng	Ngô Quyết Tiến	Vũ Ngọc Định
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 20/09/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 3.849.999.720.000 VND (Ba nghìn tám trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 32 người (tại 01/01/2024 là 50 người).

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phụ tùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

3.2. HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.1. CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

4.4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất: Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước cho toàn bộ thời gian thuê 609,9 m2 đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất của bên cho thuê kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác: Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Các khoản chi phí trả trước thuê hoạt động: Bao gồm chi phí thuê văn phòng, dịch vụ tòa nhà được trả trước tiền thuê để cho thuê lại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

4.7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Số năm khấu hao**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20
- Máy móc, thiết bị	10
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
- Tài sản cố định khác	04 - 05

4.8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 10 năm.

4.9. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

4.10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản cho vay: được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.11. NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư, trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13. DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

4.13. DOANH THU (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16. THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

4.17. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	605.894.853	327.069.288
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.684.714.302	70.233.115.750
	68.290.609.155	**70.560.185.038**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Công ty CP KAITO	23.382.602.530	-	7.603.093.492	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	7.445.608.025	-	37.204.833.706	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển BDL	-	-	39.870.758.941	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Toàn Thắng	17.217.526.388	-	33.534.607.773	-
- Công ty TNHH MTV L2T	73.306.575.577	-	-	-
- Các khách hàng khác	2.338.620.000	-	2.991.428.904	-
	123.690.932.520	**-**	**121.204.722.816**	**-**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Công ty CP INNO	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
- Các đối tượng khác	625.896.083	(93.300.000)	600.775.000	(93.300.000)
	3.325.896.083	**(93.300.000)**	**3.300.775.000**	**(93.300.000)**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	-	-	120.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Naila (1)	293.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Ngọc Khánh An (2)	261.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Phan Uyên (3)	336.200.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Trường Tuệ (4)	370.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Hoàng Ngân (5)	190.000.000.000	-	-	-
	1.450.200.000.000	**-**	**120.000.000.000**	**-**

(1): Theo Hợp đồng vay tiền số 03/2024/HĐV/THD-NL ngày 28/05/2024 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Naila, số tiền 293 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, thời hạn 11 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 là giá trị các cổ phần tương ứng với giá trị là 369,85 tỷ đồng theo Thông báo tư vấn giá trị cổ phần/cổ phiếu số 447/2024/27912-01/TB-TA ngày 05/12/2024 và số 447/2024/27412-01/TB-TA ngày 05/12/2024 của Công ty thẩm định giá độc lập.

(2): Theo Hợp đồng vay tiền số 01/2024/HĐV/THD-NKA ngày 25/05/2024 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Ngọc Khánh An, số tiền 261 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, thời hạn 11 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 là giá trị các cổ phần tương ứng với giá trị là 327,49 tỷ đồng theo Thông báo tư vấn giá trị cổ phần/cổ phiếu số 447/2024/27812-01/TB-TA ngày 03/12/2024 và số 447/2024/27612-01/TB-TA ngày 03/12/2024 của Công ty thẩm định giá độc lập.

(3): Theo Hợp đồng vay tiền số 02/2024/HĐV/THD-PU ngày 27/05/2024 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Thương mại Phan Uyên, số tiền 336,2 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, thời hạn 11 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 là giá trị các cổ phần tương ứng với giá trị là 422,33 tỷ đồng theo Thông báo tư vấn giá trị cổ phần/cổ phiếu số 447/2024/27212-01/TB-TA ngày 04/12/2024 và số 447/2024/27312-01/TB-TA ngày 04/12/2024 của Công ty thẩm định giá độc lập.

(4): Theo Hợp đồng vay tiền số 04/2024/HĐV/THD-TT ngày 18/06/2024 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại đầu tư và Dịch vụ Trường Tuệ, số tiền 370 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, thời hạn 11 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 là giá trị các cổ phần tương ứng với giá trị là 471,06 tỷ đồng theo Thông báo tư vấn giá trị cổ phần/cổ phiếu số 447/2024/27712-01/TB-TA ngày 10/12/2024 và số 447/2024/27512-01/TB-TA ngày 10/12/2024 của Công ty thẩm định giá độc lập.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP)

(5): Theo Hợp đồng vay số 2410/2024/HĐV/THD-HN ngày 24/10/2024, Phụ lục hợp đồng số 01 và Biên bản thỏa thuận ngày 26/12/2024 giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Hoàng Ngân, số tiền 190 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, thời hạn 11 tháng, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 là giá trị các cổ phần tương ứng với giá trị là 235,78 tỷ đồng theo Thông báo tư vấn giá trị cổ phần/cổ phiếu số 447/2024/250A10-01/TB-TA ngày 21/10/2024 của Công ty thẩm định giá độc lập.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**57.679.863.801**	-	**7.141.132.441**	-
- Phải thu lãi cho vay	53.657.090.409	-	1.249.315.068	-
- Chiết khấu thương mại được hưởng	3.828.776.092	-	5.891.612.218	-
- Phải thu khác	193.997.300	-	205.155	-
Dài hạn	**92.666.972.038**	-	**94.015.704.745**	-
- Đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội (1)	86.588.163.729	-	87.936.896.436	-
- Phải thu theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (2)	6.078.808.309	-	6.078.808.309	-
	150.346.835.839	-	**101.156.837.186**	-
Phải thu khác bên liên quan	**92.666.972.038**	-	**94.015.704.745**	-

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34)

(1): Theo Phụ lục số 03 ngày 05/12/2021 và Phụ lục số 06 ngày 14/02/2023 kèm theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2019 về việc đặt cọc thuê văn phòng, Công ty Cổ phần Thaiholdings có nghĩa vụ đặt cọc thuê văn phòng và chuyển lại toàn bộ tiền đặt cọc nhận từ bên thứ ba (khách thuê lại) cho Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội.

(2): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên và Công ty Cổ phần Thaiholdings về việc hợp tác thực hiện triển khai Dự án Tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê tại số 5-7 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội:

- Thời hạn hợp tác kinh doanh kể từ ngày ký hợp đồng đến khi kết thúc thời hạn hoạt đồng của dự án theo hồ sơ được cơ quan nhà nước phê duyệt.

- Công ty Cổ phần Thaiholdings chịu trách nhiệm triển khai công tác chuẩn bị đầu tư và chịu mọi chi phí liên quan đến dự án trong quá trình thực hiện. Nếu dự án không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thì Công ty Cổ phần Thaiholdings sẽ tự chịu trách nhiệm mọi chi phí.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)	17.917.376.633	-	17.138.686.199	-
	17.917.376.633	**-**	**17.138.686.199**	**-**

(*): Chi phí thực hiện Dự án Khu phức hợp Kim Liên theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/2020/HĐ/KL-THD ngày 10/07/2020 với Công ty CP Du lịch Kim Liên (xem tại thuyết minh số 9).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**5.835.421.208**	**6.899.922.511**
- Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội (1)	5.770.236.960	6.772.629.364
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.047.529	5.953.307
- Chi phí chờ phân bổ khác	60.136.719	121.339.840
Dài hạn	**102.310.636.785**	**118.672.973.015**
- Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội (1)	88.376.031.356	102.707.279.684
- Chi phí thuê tại 2B Lê Phụng Hiểu (2)	13.873.498.063	15.413.123.119
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.209.843	161.790.295
- Chi phí chờ phân bổ khác	14.897.523	390.779.917
	108.146.057.993	**125.572.895.526**

(1): Theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty CP Tôn Đản Hà Nội, Công ty thực hiện cho thuê lại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

(2): Tiền thuê lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 12/09/2014 với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	**50.310.000**	**50.310.000**
31/12/2024	**50.310.000**	**50.310.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	**16.287.153**	**16.287.153**
- Khấu hao trong năm	5.028.000	5.028.000
31/12/2024	**21.315.153**	**21.315.153**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	**34.022.847**	**34.022.847**
31/12/2024	**28.994.847**	**28.994.847**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	**272.727.273**	**110.037.000**	**4.448.881.100**	**39.090.909**	**69.090.909**	**4.939.827.191**
- Thanh lý	-	-	(4.448.881.100)	-	-	(4.448.881.100)
31/12/2024	**272.727.273**	**110.037.000**	**-**	**39.090.909**	**69.090.909**	**490.946.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	**126.096.000**	**35.644.656**	**2.854.698.000**	**20.196.965**	**69.090.909**	**3.105.726.530**
- Khấu hao trong năm	13.632.000	11.004.000	34.682.129	7.818.180	-	67.136.309
- Thanh lý	-	-	(2.889.380.129)	-	-	(2.889.380.129)
31/12/2024	**139.728.000**	**46.648.656**	**-**	**28.015.145**	**69.090.909**	**283.482.710**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	**146.631.273**	**74.392.344**	**1.594.183.100**	**18.893.944**	**-**	**1.834.100.661**
31/12/2024	**132.999.273**	**63.388.344**	**-**	**11.075.764**	**-**	**207.463.381**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 69.090.909 VND (tại ngày 01/01/2024 là 69.090.909 VND).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	**-**	**-**		***3.060.000.000.000***	**-**	
- Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup (*)	-	-		3.060.000.000.000	-	(**)
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	***1.800.000.000.000***	**-**		**-**	**-**	
- Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup (*)	1.800.000.000.000	-	(**)	-	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	***779.489.620.000***	***(46.750.966.783)***		***779.489.620.000***	***(67.178.693.808)***	
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	365.082.660.000	(1.140.554.999)	(**)	365.082.660.000	(241.239.810)	(**)
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	414.406.960.000	(45.610.411.784)	(**)	414.406.960.000	(66.937.453.998)	(**)

(*): Theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐQT/THD ngày 22/05/2024 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Thaiholdings thông qua việc thoái vốn tại Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup, Công ty thực hiện chuyển nhượng 84.000.000 cổ phần, tương ứng với 33,6% vốn điều lệ của Công ty CP – Tập đoàn Thaigroup. Tổng giá trị chuyển nhượng là 1.285 tỷ đồng căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số 0705-1/2024/CTTĐG-TA ngày 20/05/2024 của Công ty thẩm định giá độc lập.

(**): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để Thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup	Ninh Bình	48,0%	48,0%	Kinh doanh thương mại và đầu tư bất động sản

Thông tin chi tiết về các Khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Kim Liên	Hà Nội	17,2%	17,2%	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng và du lịch
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	19,52%	19,52%	Kinh doanh bất động sản

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Xanh Thời Nay	-	-	10.481.465.621	10.481.465.621
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	-	-	42.580.501.200	42.580.501.200
- Công ty TNHH Bê tông KAITO Việt Nam	100.024.049.191	100.024.049.191	-	-
- Các đối tượng khác	755.195.665	755.195.665	738.836.089	738.836.089
	100.779.244.856	**100.779.244.856**	**53.800.802.910**	**53.800.802.910**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.274.121.574	21.501.434.246	26.274.128.175	21.501.427.645
- Thuế thu nhập cá nhân	2.112.383	689.237.220	689.349.603	2.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	612.804.688	612.804.688	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.335.772	3.335.772	-
	26.276.233.957	**22.806.811.926**	**27.579.618.238**	**21.503.427.645**
Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	224.884.667	224.884.667	-	-
	224.884.667	**224.884.667**	**-**	**-**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	7.624.437.398	8.738.483.024
- Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	*5.133.946.555*	*4.698.490.032*
- Các khách hàng khác	*2.490.490.843*	*4.039.992.992*
	7.624.437.398	**8.738.483.024**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**5.550.333.386**	**8.070.327.342**
- Kinh phí công đoàn	6.860.150	9.731.460
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.696.593.440	2.091.096.104
- Chiết khấu thương mại phải trả	3.828.776.092	5.959.396.074
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.103.704	10.103.704
Dài hạn	**7.971.570.289**	**9.125.800.332**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.971.570.289	9.125.800.332
	13.521.903.675	**17.196.127.674**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.849.999.720.000	3.500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	349.999.720.000
- Vốn góp cuối năm	3.849.999.720.000	3.849.999.720.000

19.2. CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	384.999.972	384.999.972
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	384.999.972	384.999.972
+ Cổ phiếu phổ thông	*384.999.972*	*384.999.972*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	384.999.972	384.999.972
+ Cổ phiếu phổ thông	*384.999.972*	*384.999.972*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

19.3 CÁC QUỸ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.488.684.620	11.488.684.620

19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**3.500.000.000.000**	**(248.500.000)**	**-**	**608.696.051.989**	**4.108.447.551.989**
- Lãi trong năm	-	-	-	123.001.570.654	123.001.570.654
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	349.999.720.000	-	-	(349.999.720.000)	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	11.488.684.620	(12.637.553.082)	(1.148.868.462)
31/12/2023	**3.849.999.720.000**	**(248.500.000)**	**11.488.684.620**	**369.060.349.561**	**4.230.300.254.181**
01/01/2024	**3.849.999.720.000**	**(248.500.000)**	**11.488.684.620**	**369.060.349.561**	**4.230.300.254.181**
- Lãi trong năm	-	-	-	84.195.461.483	84.195.461.483
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(922.511.780)	(922.511.780)
31/12/2024	**3.849.999.720.000**	**(248.500.000)**	**11.488.684.620**	**452.333.299.264**	**4.313.573.203.884**

(*): Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 23/04/2024 của Công ty Cổ phần Thaiholdings, Công ty thực hiện phương án trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	68,23	68,23
- EUR	2,47	2,47

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán hàng	959.640.399.471	1.187.013.251.150
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.667.108.378	78.868.776.673
	1.021.307.507.849	**1.265.882.027.823**
Doanh thu đối với các bên liên quan *(Chi tiết xem Thuyết minh số 34)*	**2.245.920.380**	**38.205.625.210**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	**47.676.781.918**	**16.773.761.509**
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	47.676.781.918	16.773.761.509

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn bán hàng hóa đã bán	905.862.738.728	1.121.584.922.874
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.607.337.980	63.920.219.250
	950.470.076.708	**1.185.505.142.124**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	66.156.239.142	1.267.696.157
- Lãi bán các khoản đầu tư	25.200.000.000	-
- Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	34.200	23.680.855.131
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	414.100
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	74.736	54.127
	91.356.348.078	**24.949.019.515**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	-	17.712.626.270
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.964.771.787
- Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	3.218.112.731
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.427.727.025)	(7.421.564.167)
- Chi phí tài chính khác	51	-
	(20.427.726.974)	**15.473.946.621**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**26.442.081.590**	**26.091.857.611**
- Chi phí nhân viên quản lý	8.047.000.333	8.335.088.750
- Chi phí đồ dùng văn phòng	146.935.757	527.751.908
- Khấu hao tài sản cố định	23.850.180	37.482.180
- Thuế, phí, lệ phí	993.188.871	455.346.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.981.054.548	15.884.301.063
- Chi phí khác bằng tiền	250.051.901	851.887.240
Các khoản chi phí bán hàng	**1.706.285.048**	**1.288.656.984**
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.706.285.048	691.952.989
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	596.703.995
	28.148.366.638	**27.380.514.595**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý TSCĐ	440.499.029	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	110.132.629.365
- Các khoản khác	-	205.161
	440.499.029	**110.132.834.526**
Thu nhập khác đối với các bên liên quan *(Chi tiết xem Thuyết minh số 34)*	-	**108.983.610.202**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Tiền thuê đất	1.539.625.056	1.539.625.056
- Tiền chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	335.881	15.199.524
- Chi phí khác	-	206
	1.539.960.937	**1.554.824.786**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**105.696.895.729**	**154.275.692.229**
Các khoản điều chỉnh tăng	**1.810.275.502**	**2.095.329.748**
- Chi phí thuê đất không hợp lý hợp lệ	1.539.625.056	1.539.625.056
- Khấu hao của xe ô tô dưới 9 chỗ vượt trên 1,6 tỷ	22.209.323	284.892.000
- Tiền phạt chậm nộp, phạt hành chính về thuế	335.881	15.199.524
- Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	240.000.000	236.904.762
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	8.105.242	18.708.406
Các khoản điều chỉnh giảm	**-**	**414.100**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	414.100
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**107.507.171.231**	**156.370.607.877**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**21.501.434.246**	**31.274.121.575**

30. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

30.1. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.195.461.483	123.001.570.654
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(922.511.780)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*(922.511.780)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.195.461.483	122.079.058.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	384.999.972	384.999.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**219**	**317**

30.2. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	84.195.461.483	123.001.570.654
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(922.511.780)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*(922.511.780)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.195.461.483	122.079.058.874
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	384.999.972	384.999.972
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**219**	**317**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	146.935.757	527.751.908
Chi phí nhân công	9.753.285.381	14.544.302.729
Khấu hao tài sản cố định	72.164.309	482.370.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.540.078.399	80.065.302.969
Chi phí bằng tiền khác	1.243.240.772	1.198.267.049
	72.755.704.618	**96.817.994.835**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2024	**Thương mại VND**	**Cung cấp dịch vụ VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	911.963.617.553	61.667.108.378	973.630.725.931
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**911.963.617.553**	**61.667.108.378**	**973.630.725.931**
Chi phí phân bổ	905.862.738.728	44.607.337.980	950.470.076.708
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**6.100.878.825**	**17.059.770.398**	**23.160.649.223**
Các chi phí không theo bộ phận			28.148.366.638
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(4.987.717.415)
Doanh thu hoạt động tài chính			91.356.348.078
Chi phí tài chính			(20.427.726.974)
Thu nhập khác			440.499.029
Chi phí khác			1.539.960.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			21.501.434.246
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**84.195.461.483**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			**4.459.661.592.025**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			**146.088.388.141**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2023	**Thương mại VND**	**Cung cấp dịch vụ VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.170.239.489.641	78.868.776.673	1.249.108.266.314
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.170.239.489.641**	**78.868.776.673**	**1.249.108.266.314**
Chi phí phân bổ	1.121.584.922.874	63.920.219.250	1.185.505.142.124
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**48.654.566.767**	**14.948.557.423**	**63.603.124.190**
Các chi phí không theo bộ phận			27.380.514.595
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.222.609.595
Doanh thu hoạt động tài chính			24.949.019.515
Chi phí tài chính			15.473.946.621
Thu nhập khác			110.132.834.526
Chi phí khác			1.554.824.786
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			31.274.121.575
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**123.001.570.654**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			**4.340.385.265.966**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			**110.085.011.785**

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thuê hoạt động ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	54.871.792.784	72.406.591.874

Theo hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2020 với Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội, Công ty thuê tại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Thời gian thuê là 15 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê phụ thuộc vào giá cho thuê lại của Công ty.

Cho thuê

Công ty thực hiện cho thuê lại Tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại địa chỉ 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập và tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT	-	40.000.000
- Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	80.000.000
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	20.000.000
- Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên độc lập HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	912.308.000	326.241.492
- Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	60.000.000	822.034.586
- Bà Vũ Thanh Huệ	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	691.292.001	634.921.790
- Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	-	153.143.682
- Ông Trịnh Văn Thiềm	Phó Tổng Giám đốc	-	81.477.778
- Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	618.006.001	420.969.386
- Ông Ngô Quyết Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	769.722.000	-
- Bà Nguyễn Thu Vân	Trưởng Ban Kiểm soát	438.194.000	371.116.400
- Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên BKS	420.048.649	371.261.465
- Bà Bùi Thị Thanh Nhàn	Thành viên BKS	230.715.566	125.742.466
		4.320.286.217	**3.506.909.045**

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban Kiểm soát, các bên liên quan khác với Công ty:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup (Thaigroup)	Công ty liên kết Bên liên quan với người nội bộ
2	Công ty CP Du lịch Kim Liên	Công ty liên kết Bên liên quan với người nội bộ
3	Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	Công ty liên kết Bên liên quan với người nội bộ
4	Công ty CP Enclave Phú Quốc	Bên liên quan với người nội bộ
5	Tổng Công ty CP Bảo hiểm LPBank	Bên liên quan với người nội bộ
6	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	Bên liên quan với người nội bộ
7	Công ty CP Phát triển Bất động sản Thaihomes	Bên liên quan với người nội bộ

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**2.245.920.380**	**38.205.625.210**
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm LPBank	382.452.380	3.840.198.093
- Công ty CP Enclave Phú Quốc	641.148.000	641.148.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	-	33.724.279.117
- Công ty CP Phát triển Bất động sản Thaihomes	1.222.320.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**42.745.045.439**	**(38.676.063.464)**
- Công ty CP - Tập đoàn Thaigroup - CN Hà Nội	388.888.888	258.080.808
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	42.347.430.625	(39.044.493.363)
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	8.725.926	110.349.091
Thu nhập khác	**-**	**108.983.610.202**
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	-	108.983.610.202

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác	**92.666.972.038**	**94.015.704.745**
- Công ty CP Du lịch Kim Liên	6.078.808.309	6.078.808.309
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	86.588.163.729	87.936.896.436
Chi phí phải trả	**193.997.300**	**-**
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	193.997.300	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 12/2024/NQ-HĐQT/THD ngày 02/08/2024 về việc thông qua việc sử dụng tài sản đảm bảo thuộc quyền sở hữu của Công ty là 849.450 cổ phần Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Hồng	**Ngô Quyết Tiến**	**Vũ Ngọc Định**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**